

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/DS-PT

Ngày 08/8/2023

*Về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản; giao dịch dân sự và kiện đòi
tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hữu và ông Nguyễn Hồng Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tám - Kiểm sát viên.

Trong các Ngày 11 tháng 7 và Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2023/TLPT-DS Ngày 16 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; giao dịch dân sự và kiện đòi tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST Ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2023/QĐ-PT Ngày 02 tháng 6 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2023/QĐPT-DS Ngày 11 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Phan Hòa Nh, địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nh: Ông Nguyễn Xuân T – Luật sư của Công ty Luật TNHH Luật sư H, địa chỉ: Đường 23/3, tổ 2, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Kim L (tên gọi khác: L), địa chỉ: Thôn 17, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quý Ng (đã chết), địa chỉ: Thôn 17, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Quý Ng: Bà Lê Thị Kim L – Có mặt và chị Nguyễn Thùy D- Có đơn xin xét xử vắng mặt, cùng địa chỉ: Thôn 17, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Do có kháng cáo của bà Trần Phan Hòa Nh là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà Nh và bà Lê Thị Kim L quen biết nhau từ trước năm 2010, bà thường mua phân bón từ bà L. Thông thường khi có tiền thì trả ngay, không có tiền thì mua trước, đến cuối năm hai bên gặp nhau chốt công nợ trả tiền. Ngoài mua phân bón bà còn mượn tiền của bà L nhưng ít và đều có ghi sổ sách, chỉ ghi sổ của bà L. Khi ghi sổ bà L ghi, chỉ có nợ mua phân bón là bà ký, còn các khoản vay lặt vặt thì bà L tự ghi, bà không ký. Cũng có thời điểm bà có tiền cho bà L mượn rồi lấy lại dần.

Ngày 29-01-2019, bà Nh nhận tiền đền bù do nhà nước thu hồi đất (khoảng 1,6ha), số tiền gần 02 tỷ đồng. Trước Ngày nhận tiền đền bù bà L có gọi điện cho bà và chở bà đi nhận tiền. Sau khi làm thủ tục nhận tiền xong thì bà L có giữ của bà 420.000.000 đồng. Bà Nh nghĩ là có nợ nên không ý kiến gì, cứ nghĩ là chị em nên để sau này thanh toán sổ sách với nhau. Bà và bà L có ký giấy tờ về số tiền bà L đã nhận là 420.000.000 đồng. Sau khi bà L nhận tiền, thấy có sai sót, bà vào gặp bà L nhiều lần để đối chiếu công nợ nhưng bà L tránh né. Sau này khoảng hơn một năm (*khoảng tháng 5 năm 2020*) hai bên mới đối chiếu. Bà L đưa cho bà tờ giấy kê khai công nợ. Khi nhận tờ kê khai thì bà Nh có hỏi lý do nhưng bà L bảo bận không trả lời, sau này gặp nhau giải quyết.

Trong tờ kê khai ghi nhận của chị (tức là nhận tiền từ bà Nh) 420.000.000 đồng. Bà Nh nợ bà L 418.042.000 đồng. Bà L nợ lại bà Nh 1.958.000 đồng (bà L trả cho bà). Sau khi về nhà đọc, thấy có nhiều khoản tiền bà L đã kê không để lấy tiền của bà, cụ thể như sau:

Số tiền ghi “*tiền nâng cây 100.000.*”: thực tế là 100.000.000 đồng. Ghi trong giấy vở học sinh, mực đen (trang 2) là tiền do bà Nh có đất, bà L tự mua cây cam, đưa người đến trồng, do đất của bà còn trống, trồng vào cho đủ diện tích. Nếu được thì kinh doanh, không được thì khi Nhà nước thu hồi cũng được trả tiền đền bù. Khi bà nhận tiền đền bù Ngày 29-01-2019 số tiền 1.923.967.300 đồng, bà L có nhận 50.000.000 đồng (là tiền mua cây cam trồng trên đất của tôi được đền bù). Có ghi vào giấy vở học sinh, mực đen (trang 2) “*Tiền cam 50.000*”, thực tế là 50.000.000 đồng. Thành ra số tiền tổng cộng là 338.000.000 đồng. Tiền nâng cây là không có.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng: Lần thứ nhất bà L dẫn bà đến khách sạn H vay 50.000.000 đồng từ chị Võ Thị Thùy Kh, do bà L quen biết chị Kh nên giới thiệu bà đến vay, bà là người ký tên vay tiền từ sổ của chị Kh, vay tiền thời gian nào bà không nhớ, tài liệu chứng cứ bà không có. Trước đây bà khai vay từ bà Bùi Thị Diễm Tr là do nhầm lẫn. Lần thứ hai tự bà đến vay 30.000.000 đồng, trước khi vay bà L có gọi điện nói trước với chị Kh. Bà vay có ký tên vào sổ của chị Kh, nhưng bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì. Bà cho rằng số tiền 80.000.000 đồng này bà đã trả trực tiếp cho bà

Kh ở khách sạn H. Chị Kh chỉ đem sổ ra gạch. Chị Võ Thị Thùy Kh đã chết đầu năm 2022.

Sau phiên họp đối chất, bà Nh rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 đồng bà Nh đã trả cho bà Bùi Thị Diễm Lệ vào Ngày 12-8-2016 mà bà Nh yêu cầu Tòa án buộc bà L trả lại do khoản tiền này bà L không liệt kê vào bảng kê công nợ trong tổng số tiền 420.000.000 đồng bà L nhận từ bà Nh Ngày 29-01-2019. Bà Nh còn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả lại 180.000.000 đồng.

Bị đơn trình bày:

Bà và bà Nh quen biết nhau từ khoảng năm 2002. Bà là chủ trang trại, sản xuất nông sản sạch, kinh doanh phân bón (có đăng ký kinh doanh). Bà Nh nhiều lần mua bán phân bón, mượn tiền. Trong quan hệ này bà L thường xuyên là người bán phân bón cho bà Nh và mượn tiền giùm cho bà Nh. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nh bà L có ý kiến như sau:

Trước năm 2016 hai bên đã chốt công nợ xong. Từ 2016 đến nay các giao dịch phát sinh công nợ đều được ghi chép lại cụ thể trong sổ của bà L. Khi đối chiếu xong thì bà Nh đồng ý, chốt và ký tên.

Trong năm 2019 bà có nhận từ bà Nh số tiền 420.000.000 đồng (*sau khi bà Nh nhận tiền đền bù do nhà nước thu hồi đất dự án Alumin Nhân Cơ*) như phía bà Nh đã trình bày. Số tiền này bà Nh trả cho bà do nợ tiền phân bón, tiền bà mua cây cam giống trồng trên đất của bà Nh (được bà Nh đồng ý) và tiền bà Nh nhờ bà vay giùm từ bà Kh do không tự vay được. Cụ thể:

Đối với khoản vay khách sạn H (hồ Nhân Cơ): Bà L là người vay giùm cho bà Nh 03 lần vào Ngày 26-3-2018 số tiền 50.000.000 đồng, Ngày 02-5-2018 số tiền 30.000.000 đồng (bà Nh vay để trồng cam) và Ngày 04-8-2018 số tiền 80.000.000 đồng (bà Nh nói vay để trả lãi cho Ngân hàng đầu tư – sau khi nhận 80.000.000 đồng vay được thì bà Nh có trả cho bà 12.700.000 đồng tiền lãi của các khoản nợ mà bà Nh nợ bà từ trước cho đến Ngày 04-8-2018). Trong số tiền 420.000.000 đồng mà bà L nhận từ bà Nh thì đã cộng số tiền 160.000.000 đồng bà vay giùm cho bà Nh từ khách sạn H.

Về số tiền 100.000.000 đồng mà bà Nh cho rằng để “*bồi dưỡng cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ*”, ghi là tiền “*nâng cây*” là không đúng. Đây là thỏa thuận thỏa đáng giữa bà và bà Nh về việc bà đứng ra L hệ, làm thủ tục kê khai, văn bản, giấy tờ với các cơ quan có L quan để thực hiện các quy định của pháp luật trong việc nhận tiền đền bù do bà Nh không tự thực hiện được.

Bà và bà Nh đã chốt công nợ với nhau, thống nhất bà Nh trả cho bà số tiền 420.000.000 đồng từ năm 2019. Sau khi trả tiền, bà Nh cũng không L hệ gì hay thắc mắc. Nay bà Nh khởi kiện cho rằng bà tính sai của bà Nh số tiền 180.000.000 đồng là không đúng. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Quý Ng trình bày:

Ông là chồng bà Lê Thị Kim L. Việc làm ăn giữa vợ ông với bà Trần Phan Hòa Nh ông hoàn toàn không biết và không L quan. Vì lý do nhà xa, công việc bận rộn, ông

không thể tham gia các buổi làm việc, các phiên họp và tham gia phiên tòa. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại bản án số: 06/2023/DS-ST Ngy 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

“1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Phan Hòa Nh đối với bà Lê Thị Kim L về việc buộc bà Lê Thị Kim L trả lại 180.000.000 đồng đã nhận trong tổng số tiền 420.000.000 đồng bà L nhận của bà Nh Ngày 29-01-2019.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Phan Hòa Nh về việc buộc bà Lê Thị Kim L trả lại 50.000.000 đồng đã nhận trong tổng số tiền 420.000.000 đồng bà L nhận của bà Nh Ngày 29-01-2019”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngày 07/4/2023 bà Trần Phan Hòa Nh kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà đối với số tiền 180.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và cung cấp tài liệu là file ghi âm được lập thành Vi bằng số 92/2023/VB-TPLDN Ngày 20/6/2023.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và cho rằng số tiền nâng cây 100.000.000 đồng là tiền phí để L hệ, nâng cây và nâng giá trị bồi thường lớn hơn giá trị thực tế nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Về số tiền vay giúp bà Nh là có thật và bà L đã trả. Đồng thời bà L đề nghị được miễn án phí vì là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là không đúng với bản chất của vụ việc; Về số tiền bà L đứng ra vay giúp cho bà Nh từ chị Kh là có thật và được bà Nh ký nhận tại bảng kê công nợ do bà L lập; Về số tiền nâng cây 100.000.000 đồng bà Nh đã được xem nội dung và đồng ý ký vào bảng kê công nợ nên việc bà Nh khởi kiện đòi lại số tiền này là không đúng. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện này của bà Nh là có cơ sở.

Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Phan Hòa Nh, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Phan Hòa Nh kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[1.2]. Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; mua bán hàng hóa và giao dịch dân sự*” là chưa chính xác. Bởi theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn căn cứ vào việc bị đơn đã nhận của nguyên đơn số tiền 420.000.000 đồng vào Ngày 29/01/2019 để trừ số tiền nguyên đơn nợ bị đơn theo “*bảng kê công nợ*” năm 2018. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra đối chiếu “*bảng kê công nợ*” do phía bị đơn lập, nguyên đơn phát hiện trong các khoản tiền nợ thì số tiền vay 80.000.000 đồng nguyên đơn đã trả và số tiền “*tiền ứng nâng cây 100.000.000 đồng*” do bị đơn không thực hiện đúng theo cam kết nên nguyên đơn không chấp nhận trừ số tiền này. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn hai khoản nêu trên tổng số tiền là 180.000.000 đồng trong số tiền bị đơn đã nhận của nguyên đơn 420.000.000 đồng. Như vậy, trong trường hợp này quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; giao dịch dân sự và kiện đòi tài sản*” mới đúng, nên cấp phúc thẩm cần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp như trên để áp dụng pháp luật giải quyết vụ án chính xác, đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn căn cứ số tiền bị đơn đã nhận của nguyên đơn 420.000.000 đồng yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 180.000.000 đồng do có nhầm lẫn, gồm “*tiền ứng nâng cây 100.000.000 đồng*” và 80.000.000 đồng tiền vay năm 2018 trong tổng số tiền nợ là 418.042.000 đồng theo “*bảng kê công nợ*” (BL 55) do bị đơn lập xác định nguyên đơn có nợ bị đơn.

[2.2]. Đối với số tiền “*tiền ứng nâng cây 100.000.000*” được ghi trong “*bảng kê công nợ*” năm 2018 do bị đơn lập có chữ ký của nguyên đơn (BL 55): Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều khai nhận thống nhất với nhau về việc hai bên có thỏa thuận việc “*nâng cây*”. Theo giải thích của các đương sự thì “*nâng cây*” ghi tại bảng kê xác nhận Ngày 12/01/2019 được hiểu là nâng không số lượng và chất lượng các loại cây trồng (ví dụ: Từ cây trồng thực tế là loại C sẽ mọc ngoặc với người có thẩm quyền nâng lên thành loại B hoặc loại A) để trục lợi so với giá trị và số lượng cây trồng trên thực tế từ diện tích đất của nguyên đơn bị Nhà nước thu hồi. Tuy nhiên, phía nguyên đơn cho rằng giá trị cây trồng và số lượng cây trồng nguyên đơn được Nhà nước thu hồi và bồi thường đúng theo thực tế cũng giống như bao hộ gia đình ở xung quanh khác mà không có việc nâng cây như bị đơn đã giao kết ứng số tiền 100.000.000 đồng cho nguyên đơn mượn để bị đơn quan hệ với người có thẩm quyền nhằm nâng số tiền bồi thường so với giá trị, số lượng cây trồng thực tế cho nguyên đơn. Lời khai của nguyên đơn là phù hợp với lời khai của ông Ng là nhân viên của Ban quản lý dự án và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ, là người trực tiếp thực hiện việc kiểm kê, bồi thường và phù hợp với Hồ sơ bồi thường, hỗ trợ phía Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đ cung cấp kèm theo Công văn trả lời cho Tòa án. Về vấn đề này, phía bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã sử dụng số tiền này như thế nào? Kết quả ra sao? và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn

chấp nhận trả lại cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số “*tiền ứng nâng cây*” là 50.000.000 đồng nhưng phía nguyên đơn không chấp nhận.

Như vậy, rõ ràng thỏa thuận nêu trên giữa các bên là giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của luật nên căn cứ Điều 117 Bộ luật dân sự nên giao dịch dân sự giữa các bên không có hiệu lực tại thời điểm xác lập. Do vậy, giao dịch dân sự “*nâng cây*” của các bên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 122 và Điều 123 Bộ luật dân sự. Trong trường hợp này, số nợ 100.000.000 đồng do bị đơn “*ứng nâng cây*” cho nguyên đơn đã bị vô hiệu nên căn cứ Điều 131 Bộ luật dân sự, nguyên đơn không phải có nghĩa vụ trả cho bị đơn số tiền 100.000.000 đồng nên việc nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn khoản tiền 100.000.000 đồng này là có căn cứ. Việc, cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền này là không đúng.

[2.3]. Đối với số tiền vay 80.000.000 đồng năm 2018: Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại “*bảng kê công nợ*” do bị đơn lập, nguyên đơn có vay hai lần tổng số tiền là 80.000.000 đồng, nguyên đơn có ký xác nhận nợ vào ngày 22/01/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thống nhất không có ý kiến gì. Tuy nhiên, cũng tại tài liệu, chứng cứ này còn thể hiện phía dưới chữ ký nhận nợ của nguyên đơn ghi ngày 22/01/2019, bị đơn còn liệt kê thêm số tiền 80.000.000 đồng vay năm 2018 nhưng không có chữ ký của nguyên đơn. Số tiền này nguyên đơn không thừa nhận nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Giải thích về số tiền này bị đơn cho rằng trong năm 2018 nguyên đơn có nhờ bị đơn đưa đến gặp bà Kh (Chủ Khách sạn H) vay 80.000.000 đồng. Số tiền này ngay sau khi nguyên đơn nhận tiền đền bù nguyên đơn đã trả cho bà Kh. Mặc dù hiện nay bà Kh đã chết nhưng phía bị đơn đã xuất trình file ghi âm được lập thành Vi bằng số 92/2023/VB-TPLDN ngày 20/6/2023 thể hiện nội dung cuộc nói chuyện giữa bà Kh (Chủ Khách sạn H) là người cho nguyên đơn vay có thể hiện bà Kh thừa nhận đã nhận số tiền 80.000.000 đồng từ nguyên đơn trả cho bà, hiện nay không còn nợ bà và nội dung này bà L thừa nhận là giọng nói của bà Kh. Do vậy, việc bị đơn tự ghi thêm số nợ 80.000.000 vay năm 2018 phía dưới phần chữ ký nhận nợ của nguyên đơn ghi ngày 22/01/2019 nhưng không có chữ ký nhận của nguyên đơn là không có căn cứ. Do vậy, việc nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn khoản tiền 80.000.000 đồng này là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền này là không đúng.

[3]. Từ những vấn đề nhận định, phân tích nêu trên có cơ sở xác định ngày 29/01/2019 bị đơn nhận của nguyên đơn số tiền 420.000.000 đồng để trừ số nợ của nguyên đơn với tổng số tiền là 418.042.000 đồng theo “*bảng kê công nợ*”. Tuy nhiên, như nhận định tại mục [2.2] và mục [2.3] nêu trên nên việc nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn phải trả lại số tiền 180.000.000 đồng trong số tiền 420.000.000 đồng bị đơn đã nhận của nguyên đơn là có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn số tiền nêu trên là không đúng, có sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật.

Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận nên sửa bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc bị đơn phải trả lại

cho nguyên đơn số tiền 180.000.000 đồng trong số tiền 420.000.000 đồng bị đơn đã nhận của nguyên đơn là phù hợp.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tại phiên tòa là không phù hợp nên không chấp nhận.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà L là người cao tuổi và có Đơn xin miễn án phí nên bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho nguyên đơn theo đúng quy định của pháp luật.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Phan Hòa Nh, sửa bản dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST Ngy 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Áp dụng Điều 116, Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 131, khoản 1 Điều 166, Điều 579 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Ngy 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Phan Hòa Nh đối với bà Lê Thị Kim L.

Buộc bà Lê Thị Kim L phải hoàn trả cho bà Trần Phan Hòa Nh số tiền là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) trong số tiền 420.000.000 đồng bà Lê Thị Kim L đã nhận của bà Trần Phan Hòa Nh ngày 29/01/2019.

Kể từ ngày bà Trần Phan Hòa Nh có đơn yêu cầu thi hành án tương ứng với số tiền nêu trên, nếu Lê Thị Kim L không trả thì còn phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Kim L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Trần Phan Hòa Nh 5.750.000đ (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002867 ngày 26-10-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2.2. *Án phí dân sự phúc thẩm*: Trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Trần Phan Hòa Nh nộp theo biên lai thu 0005339 ngày 26 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành án kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ Ngy tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ứng